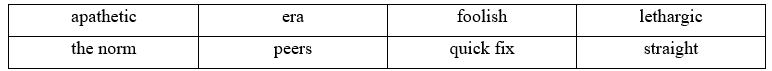
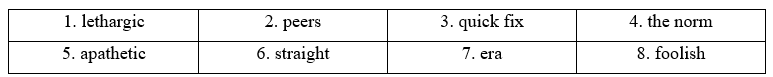
# Unit 7C. Listening (trang 58)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 58 Unit 7C. Listening - Friends Global**  
**Poetry in motion**  
*I can listen for implication and subtext.*  
**1. Complete the sentences with the words and phrases below.**  
*(Hoàn thành câu với các từ và cụm từ dưới đây.)*  
  
1 She was feeling \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, so she spent the afternoon watching DVDs.  
2 She loves classical music, though most of her \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ prefer pop.  
3 Unfortunately, there is no \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for the problem of homelessness.  
4 Some people complete their degree in four years, though three years is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 It’s easy to become \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about your future when there don’t seem to be many opportunities on offer.  
6 We need to get these things \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to avoid similar misunderstandings in future.  
7 It’s quite an interesting play, but it isn’t very relevant to our \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
8 I felt \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ when I realised that I had sent the email to the wrong person.  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
apathetic (adj): thờ ơ   
era (n): thời đại   
foolish (adj): ngu ngốc   
lethargic (adj): uể oải   
the norm (n): chuẩn mực  
peers (n): người đồng trang lứa   
quick fix: giải pháp nhanh   
straight (adj): thẳng  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 She was feeling **lethargic**, so she spent the afternoon watching DVDs.  
*(Cô ấy cảm thấy uể oải nên đã dành cả buổi chiều để xem DVD.)*  
2 She loves classical music, though most of her **peers** prefer pop.  
*(Cô ấy yêu nhạc cổ điển, mặc dù hầu hết bạn bè cùng trang lứa của cô ấy thích nhạc pop hơn.)*  
3 Unfortunately, there is no **quick fix** for the problem of homelessness.  
*(Thật không may, không có giải pháp nhanh chóng cho vấn đề vô gia cư.)*  
4 Some people complete their degree in four years, though three years is **the norm**.  
*(Một số người hoàn thành chương trình học trong bốn năm, mặc dù thông thường là ba năm.)*  
5 It’s easy to become **apathetic** about your future when there don’t seem to be many opportunities on offer.  
*(Bạn rất dễ trở nên thờ ơ với tương lai của mình khi dường như không có nhiều cơ hội dành cho bạn.)*  
6 We need to get these things **straight** to avoid similar misunderstandings in future.  
*(Chúng ta cần làm rõ những điều này để tránh những hiểu lầm tương tự trong tương lai.)*  
7 It’s quite an interesting play, but it isn’t very relevant to our **era**.  
*(Đây là một vở kịch khá thú vị nhưng không phù hợp lắm với thời đại chúng ta.)*  
8 I felt **foolish** when I realised that I had sent the email to the wrong person.  
*(Tôi cảm thấy thật ngu ngốc khi nhận ra mình đã gửi email nhầm người.)*  
**Listening Strategy**  
Sometimes the information you need for a listening task is implied rather than stated directly. For example, if somebody says ‘I wish I was back home’, it implies they are not happy with their current situation.  
*(Chiến lược lắng nghe*  
*Đôi khi thông tin bạn cần cho bài nghe được ngụ ý hơn là được nêu trực tiếp. Ví dụ: nếu ai đó nói 'Tôi ước gì tôi được trở về nhà', điều đó có nghĩa là họ không hài lòng với hoàn cảnh hiện tại của mình.)*  
**2. Read the Listening Strategy. Then listen to four monologues and circle the correct implication for each speaker.**  
*(Đọc Chiến lược nghe. Sau đó nghe bốn đoạn độc thoại và khoanh tròn hàm ý đúng của mỗi người nói.)*  
**Monologue 1**  
a Josh enjoyed the modern dance performance a lot.  
b Josh didn’t really enjoy the modern dance performance.  
**Monologue 2**  
a Hannah expected to get a part in the show.  
b Hannah didn’t expect to get a part in the show.  
**Monologue 3**  
a Ben is a big fan of modern art.  
b Ben is not very keen on modern art.  
**Monologue 4**  
a Fatima prefers modern pop to 1980s pop.  
b Fatima prefers 1980s pop to modern pop.  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe**  
**1**  
**Josh:** I went to see a modern dance performance with Katy last night. She’s a big fan of dance shows. What did I think of it? Well … let’s just say this: I’m glad Katy liked it.  
**2**  
**Hannah:** I went for a part in Cats, the musical. I didn’t get it, though. That was no big surprise – there was one only part, and nearly 200 people went to the audition! Anyway, I’ve got two other auditions next week, for different shows.  
**3**  
**Ben:** I went to an art exhibition last weekend. It was all modern art. With a lot of the pictures, it was hard to see the point. I just looked at them and thought, ‘I could do that’. That’s how I always react when I see modern art, really.  
**4**  
**Fatima:** My dad and I often disagree about what music to play in the car. He says he likes pop music, but all his CDs are really ancient – from the 1980s! He claims it’s much better than today’s pop music, but that’s ridiculous. I reckon it just reminds him of his youth.  
**Tạm dịch**  
*1*  
*Josh: Tối qua tôi đã đi xem biểu diễn múa hiện đại với Katy. Cô ấy là một fan hâm mộ lớn của các chương trình khiêu vũ. Tôi đã nghĩ gì về nó? Chà… hãy nói điều này: Tôi rất vui vì Katy thích nó.*  
*2*  
*Hannah: Tôi đã tham gia vở nhạc kịch Cats. Tuy nhiên, tôi không vào được. Đó không phải là điều ngạc nhiên lớn – chỉ có một phần duy nhất và gần 200 người đã đến buổi thử giọng! Dù sao đi nữa, tôi còn có hai buổi thử giọng khác vào tuần tới, cho các chương trình khác nhau.*  
*3*  
*Ben: Cuối tuần trước tôi đã đi xem triển lãm nghệ thuật. Đó là tất cả nghệ thuật hiện đại. Với rất nhiều hình ảnh, thật khó để nhìn thấy điểm nhấn. Tôi chỉ nhìn chúng và nghĩ, ‘Tôi có thể làm được điều đó’. Đó thực sự là cách tôi luôn phản ứng khi nhìn thấy nghệ thuật hiện đại.*  
*4*  
*Fatima: Bố tôi và tôi thường bất đồng về việc nên mở loại nhạc nào trên ô tô. Ông ấy nói rằng anh ấy thích nhạc pop, nhưng tất cả các đĩa CD của anh ấy đều rất cổ xưa – từ những năm 1980! Ông ấy khẳng định nó hay hơn nhiều so với nhạc pop ngày nay, nhưng điều đó thật nực cười. Tôi nghĩ nó chỉ gợi cho ông ấy nhớ về tuổi trẻ của mình.*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**Monologue 1**  
*(Độc thoại 1)*  
a Josh enjoyed the modern dance performance a lot.  
*(Josh rất thích màn trình diễn múa hiện đại.)*  
b Josh didn’t really enjoy the modern dance performance.  
*(Josh không thực sự thích màn trình diễn múa hiện đại.)*  
Thông tin: “What did I think of it? Well … let’s just say this: I’m glad Katy liked it.”  
*(Tôi đã nghĩ gì về nó? Chà… hãy nói điều này: Tôi rất vui vì Katy thích nó.)*  
=> Chọn b  
**Monologue 2**  
*(Độc thoại 2)*  
a Hannah expected to get a part in the show.  
*(Hannah dự kiến sẽ tham gia chương trình.)*  
b Hannah didn’t expect to get a part in the show.  
*(Hannah không mong đợi được tham gia chương trình.)*  
Thông tin: “I didn’t get it, though. That was no big surprise – there was one only part, and nearly 200 people went to the audition!”  
*(Tuy nhiên, tôi không vào đươc. Đó không phải là điều ngạc nhiên lớn – chỉ có một phần duy nhất và gần 200 người đã đến buổi thử giọng!)*  
=> Chọn b  
**Monologue 3**  
*(Độc thoại 3)*  
a Ben is a big fan of modern art.  
*(Ben là một người rất hâm mộ nghệ thuật hiện đại.)*  
b Ben is not very keen on modern art.  
*(Ben không mấy hứng thú với nghệ thuật hiện đại.)*  
Thông tin: “With a lot of the pictures, it was hard to see the point.”  
*(Với rất nhiều hình ảnh, thật khó để nhìn ra điểm nhấn.)*  
=> Chọn b  
**Monologue 4**  
*(Độc thoại 4)*  
a Fatima prefers modern pop to 1980s pop.  
*(Fatima thích nhạc pop hiện đại hơn nhạc pop thập niên 1980.)*  
b Fatima prefers 1980s pop to modern pop.  
*(Fatima thích nhạc pop thập niên 1980 hơn nhạc pop hiện đại.)*  
Thông tin: “My dad and I often disagree about what music to play in the car. - all his CDs are really ancient – from the 1980s! He claims it’s much better than today’s pop music,”  
*(“Bố tôi và tôi thường bất đồng ý kiến về việc nên mở loại nhạc nào trên ô tô. - tất cả các đĩa CD của ông ấy đều rất cổ xưa – từ những năm 1980! Ông ấy khẳng định nó hay hơn nhiều so với nhạc pop ngày nay,)*  
=> Chọn a  
**3. Listen again and complete the sentences from the monologues. Use them to help check your answers to exercise 2.**  
*(Nghe lại và hoàn thành các câu từ đoạn độc thoại. Hãy sử dụng chúng để giúp kiểm tra câu trả lời của bạn cho bài tập 2.)*  
1 Let’s \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ this: I’m glad Katy liked it!  
2 That was \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ surprise – there was only one part.  
3 With a lot of the pictures, it was \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the point.  
4 He claims it’s much better than today’s pop music, but \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
Bài nghe hoạt động 2  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 Let’s **just say** this: I’m glad Katy liked it!  
*(Hãy nói điều này: Tôi rất vui vì Katy thích nó!)*  
2 That was **no big** surprise – there was only one part.  
*(Đó không phải là điều ngạc nhiên lớn – chỉ có một vị trí.)*  
3 With a lot of the pictures, it was **hard to see** the point.  
*(Với rất nhiều hình ảnh, thật khó để nhìn thấy điểm nhấn.)*  
4 He claims it’s much better than today’s pop music, but **that’s ridiculous**.  
*(Anh ấy khẳng định nó hay hơn nhiều so với nhạc pop ngày nay, nhưng điều đó thật nực cười.)*  
**4. Read the poem and listen to three speakers talking about poetry. Which speaker is talking about the poem below?**  
*(Đọc bài thơ và nghe ba diễn giả nói về thơ. Người nói nào đang nói về bài thơ dưới đây?)*  
**Speaker \_\_\_\_ is talking about this poem.**  
**Our Meetings**  
**BY ANDREW WATERMAN**  
As in the Underground there’s no mistaking the train’s approach, it pushes air ahead, whirls paper, the line sings, a sort-of dread suffusing longing and my platform shaking – so it is before our every meeting, till you arrive. Hear how my heart is beating.  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch bài thơ:**  
*Cuộc họp của chúng tôi*  
*CỦA ANDREW WATERMAN*  
*Giống như trong Tàu điện ngầm, không thể nhầm lẫn được con tàu đang đến gần, nó đẩy không khí về phía trước, cuộn giấy, đường dây hát, một nỗi khao khát dâng trào khủng khiếp và sân ga của tôi rung chuyển - đó là điều xảy ra trước mỗi cuộc gặp gỡ của chúng ta, cho đến khi bạn đến nơi. Hãy nghe trái tim tôi đang đập như thế nào.*  
**Bài nghe**  
1  
   
My uncle knew a lot of poems by heart, and he used to recite them to us sometimes. My sister and I loved them, although I’m not sure we understood them very well. One of them began ‘There’s a one-eyed yellow idol to the north of Kathmandu’ – that was my favourite. But I didn’t know what any of the words meant really – except for ‘yellow’. Actually, now that I’m an adult, I’ve learned a couple of poems that I can recite from memory, and my own children love hearing them.  
2  
I was in London about a year ago, and had to get the Tube from Westminster to London Bridge. I was in my seat, and when I looked up, I noticed a poster on the wall of the carriage with a poem on it. So I read it aloud – it was short, only a few lines. A very romantic poem, about what it feels like to be in love. And this girl opposite me said, ‘That was beautiful. Did you write it?’ She didn’t know I was reading it from a poster! Anyway, we started chatting and ended up swapping phone numbers. We see each other quite often now.  
3  
When I was about ten years old, I had a big argument with my best friend, Louise. I can’t remember what it was about. I just remember we fell out badly and weren’t talking to each other. I felt terrible. So I wrote her this poem. It was all about why I liked her and why I was sorry that I had upset her. I wanted to stay best friends with her. I wrote it on a piece of paper and put it through her door. That evening, she called me and said, ‘Do you want to come round and play?’ And that was it – everything was OK again. It was probably a terrible poem, but it worked! And of course, I meant it.  
**Tạm dịch**  
*1*  
*Chú tôi thuộc lòng rất nhiều bài thơ và thỉnh thoảng chú cũng đọc cho chúng tôi nghe. Tôi và chị gái tôi yêu quý chúng, mặc dù tôi không chắc chúng tôi hiểu họ rõ lắm. Một trong số họ bắt đầu bằng câu “Có một thần tượng một mắt màu vàng ở phía bắc Kathmandu” – đó là câu tôi thích nhất. Nhưng tôi thực sự không biết bất kỳ từ nào có nghĩa là gì - ngoại trừ từ 'màu vàng'. Thực ra, bây giờ tôi đã trưởng thành, tôi đã học được một vài bài thơ mà tôi có thể đọc thuộc lòng và các con tôi rất thích nghe chúng.*  
*2*  
*Tôi đã ở London khoảng một năm trước và phải đi tàu điện ngầm từ Westminster đến Cầu London. Tôi đang ngồi trên ghế của mình và khi nhìn lên, tôi nhận thấy một tấm áp phích trên tường toa có một bài thơ trên đó. Thế là tôi đọc to lên – nó ngắn, chỉ có vài dòng. Một bài thơ rất lãng mạn, về cảm giác khi yêu. Và cô gái đối diện tôi nói: ‘Thật hay. Bạn đã viết nó à?’ Cô ấy không biết tôi đang đọc nó từ một tấm áp phích! Dù sao thì chúng tôi cũng bắt đầu trò chuyện và cuối cùng là trao đổi số điện thoại. Bây giờ chúng tôi gặp nhau khá thường xuyên.*  
*3*  
*Khi tôi khoảng mười tuổi, tôi đã cãi nhau lớn với người bạn thân nhất của mình, Louise. Tôi không thể nhớ nó nói về cái gì. Tôi chỉ nhớ chúng tôi đã cãi nhau rất nhiều và không nói chuyện với nhau. Tôi cảm thấy khủng khiếp. Thế là tôi viết cho cô bài thơ này. Tất cả chỉ là tại sao tôi thích cô ấy và tại sao tôi lại hối hận vì đã làm cô ấy buồn. Tôi muốn giữ tình bạn tốt nhất với cô ấy. Tôi viết nó lên một mảnh giấy và dán nó qua cửa nhà cô ấy. Tối hôm đó, cô ấy gọi cho tôi và nói, ‘Anh có muốn đến chơi không?’ Và thế là xong – mọi thứ lại ổn. Đó có lẽ là một bài thơ khủng khiếp, nhưng nó có tác dụng! Và tất nhiên, ý tôi là vậy.*  
**Lời giải chi tiết:**  
Speaker 3 is talking about this poem.  
*(Người nói thứ 3 đang nói về bài thơ này.)*  
Thông tin: “I wrote her this poem. It was all about why I liked her and why I was sorry that I had upset her. I wanted to stay best friends with her.”  
*(Tôi đã viết cho cô ấy bài thơ này. Tất cả chỉ là tại sao tôi thích cô ấy và tại sao tôi lại hối hận vì đã làm cô ấy buồn. Tôi muốn giữ tình bạn tốt nhất với cô ấy.)*  
**5. Listen again. Match speakers 1-3 with sentences A-F. There are two extra sentences.**  
*(Lắng nghe một lần nữa. Nối người nói từ 1-3 với câu A-F. Có hai câu bị thừa.)*  
The speaker:  
**A**  wanted a career in poetry. ☐  
**B**  used a poem to apologise to somebody. ☐  
**C**  made a new friend as the result of reading a poem. ☐  
**D**  tried to persuade somebody to like a particular poem, but failed. ☐  
**E**  enjoyed poems without really understanding them. ☐  
**Phương pháp giải:**  
Bài nghe hoạt động 4  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**A**  wanted a career in poetry.  
*(muốn theo đuổi sự nghiệp thơ ca.)*  
Không có thông tin được đề cập.  
**B**  used a poem to apologise to somebody.  
*(dùng một bài thơ để xin lỗi ai đó.)*  
Thông tin: “It was all about why I liked her and why I was sorry that I had upset her.”  
*(Nó về việc tại sao tôi thích cô ấy và tại sao tôi lại hối hận vì đã làm cô ấy buồn.)*  
**=> Speaker 3**  
**C**  made a new friend as the result of reading a poem.  
*(đã có được một người bạn mới nhờ đọc một bài thơ.)*  
Thông tin: “Anyway, we started chatting and ended up swapping phone numbers.”  
*(Dù sao thì chúng tôi đã bắt đầu trò chuyện và cuối cùng là trao đổi số điện thoại.)*  
**=> Speaker 2**  
**D**  tried to persuade somebody to like a particular poem, but failed.  
*(đã cố gắng thuyết phục ai đó thích một bài thơ nào đó nhưng không thành công.)*  
Không có thông tin được đề cập.  
**E**  enjoyed poems without really understanding them.   
*(đã thưởng thức những bài thơ mà không thực sự hiểu chúng.)*  
Thông tin: “that was my favourite. But I didn’t know what any of the words meant really – except for ‘yellow’.”  
*(đó là điều tôi thích nhất. Nhưng tôi thực sự không biết bất kỳ từ nào có nghĩa là gì - ngoại trừ từ ‘vàng’.)*  
**=> Speaker 1**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 7A. Vocabulary (trang 56)**  
**Unit 7B. Grammar (trang 57)**  
**Unit 7D. Grammar (trang 59)**  
**Unit 7E. Word Skills (trang 60)**  
**Unit 7F. Reading (trang 61)**  
**Unit 7G. Speaking (trang 62)**  
**Unit 7H. Writing (trang 63)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 4: Home  
Unit 5: Technology  
Unit 6: High flyers  
Unit 8: Cities  
Cumulative Review